

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-PT
Ngày 25-5-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 358/2019/TLPT-DS ngày 18/12/2019 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2020/QĐPT-DS, ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Bích H, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 4, ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974 (có mặt); địa chỉ: Số 68/23A, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019).

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị O, sinh năm 1944; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/4/2019).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Hồ Thanh H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Hồ Thanh D, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông Hồ Thanh H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ông Hồ Thanh H3, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 4, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.5. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.6. Ông Hồ Thanh D (2), sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.7. Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố 6, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.8. Ông Hồ Thanh V, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.9. Ông Hồ Thanh T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.10. Bà Hồ Thị H4, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.11. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.12. Ông Hồ Thanh T3, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.13. Bà Huỳnh Thị Ngọc H5, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 4, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. 214. Bà Nguyễn Thị Hằng S, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 140/2//45R đường Bình Quới, Phường 27, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hằng S: Ông Trần Ngọc D2, sinh năm 1961; địa chỉ: Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25/3/2020).

3.15. Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.16. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B, chức vụ: Chủ tịch; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.17. Ông Lê C, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 8B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Hồ Thị Bích H.

5. *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 23/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hồ Thị Bích H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Phước Hoàng Mai trình bày:

Ông Hồ Văn Đ và bà Phạm Thị O chung sống có tất cả 13 người con chung gồm: Ông Hồ Thanh H1, ông Hồ Thanh D, ông Hồ Thanh H2, bà Hồ Thị Bích H, ông Hồ Thanh H3, bà Hồ Thị T, ông Hồ Thanh D (2), ông Hồ Thanh T1, ông Hồ Thanh V, ông Hồ Thanh T2, bà Hồ Thị H4, ông Hồ Thanh T3 và bà Hồ Thị N.

Lúc sinh thời, ông Đ và bà O đã tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, bao gồm: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, có diện tích là 70.670,4m²; thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5, có diện tích là 32.413,1m² và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, có diện tích là 5.037,7m².

Ngày 10/5/2013, ông Đ chết, không để lại di chúc.

Ngày 13/10/2014, các đồng thừa kế của ông Đ đã đến UBND xã Đ, huyện B lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, thống nhất cho bà O được quyền thừa kế toàn bộ di sản của ông Đ. Mục đích của việc lập văn bản thỏa thuận này là để thuận tiện cho việc để bà O chuyên nhượng quyền sử dụng đất. Trước khi ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản, các đồng thừa kế đã thỏa thuận (bằng lời nói) sau khi chuyển nhượng đất, bà O sẽ phân chia tiền chuyển nhượng đất cho tất cả các con đồng đều.

Tuy nhiên, sau khi bà O được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên, bà O đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, có diện tích là 63.838,6m² cho bà Nguyễn Thị Hằng S với giá 18.000.000.000 đồng. Bà O đã dùng số tiền chuyển nhượng đất cho bà S để xây nhà trên diện tích đất còn lại là 6.831,8m² và chia tiền cho các con, nhưng không chia cho bà H gây bức xúc cho bà H. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của ông Hồ Văn Đ, cụ thể:

- Đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5: Phân chia cho bà H được hưởng thừa kế bao gồm: Hưởng 600.000.000 đồng trên tổng số tiền 18.000.000.000 đồng mà bà O nhận được từ việc chuyển nhượng diện tích đất 63.838,6m² cho bà S. Hưởng phần đất có diện tích là 244m² trên tổng diện tích đất 6.831,8m² đất còn lại (chưa được chuyển nhượng) và một phần giá trị của các tài sản xây dựng trên đất là giá trị căn nhà 107.000.000 đồng.

- Đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5: Phân chia cho bà H được hưởng phần đất có diện tích bằng 1/28 trên tổng diện tích đất 32.413,1m², tương đương diện tích đất 1.150m².

- Đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1: Phân chia cho bà H được hưởng phần đất có diện tích bằng 1/28 trên tổng diện tích đất 5.037,7m², tương đương diện tích đất 150m².

Bà H yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn bà Phạm Thị O và người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Huỳnh Thị Nguyên trình bày ý kiến:

Ông Đ và bà O có 13 người con chung như nguyên đơn trình bày. Hai ông, bà có tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đối với 02 thửa đất tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, bao gồm: Thửa đất số 27 và thửa đất số 2, thuộc tờ bản đồ số 5. Hai thửa đất này đã được UBND huyện T (nay là Bắc Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01194 và 01195 cùng ngày 30/10/2000 cho hộ ông Đ.

Ngày 10/5/2013, ông Đ chết, không để lại di chúc. Ngày 13/10/2014, theo ý kiến chung của 13 người con (các đồng thừa kế của ông Đ) đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại UBND xã Đ, thống nhất cho bà O được quyền hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của ông Đ. Ngày 28/01/2015, bà O được UBND huyện B, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cấp Giấy chứng nhận CH 01018 và CH 01019 và tài sản gắn liền với đất đối với hai thửa đất nêu trên.

Ngày 18/11/2015, bà O đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5 có diện tích là 63.838,6m² cho bà Nguyễn Thị Hằng S với giá 3.000.000.000 đồng, không có ai khiếu nại và đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng cho bà S; tiếp theo bà O cũng đã nhận tiền cọc để chuyển nhượng phần nhà, đất còn lại trên thửa đất này (có diện tích là 6.831,8 m²) cho bà Hồ Thị H4 theo hợp đồng đặt cọc ngày 19/6/2018 và nhận tiền cọc để chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H5 theo hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2016 và phụ lục hợp đồng đặt cọc ngày 24/7/2018.

Bị đơn xác định việc lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 13/10/2014 xuất phát từ sự tự nguyện của các đồng thừa kế, không có bất kỳ điều kiện hoặc thỏa thuận nào khác. Đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.037,7m² chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất vào thời điểm ông Đ còn sống. Ngày 07/7/2015, bà O mới được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01108, nên thửa đất này là tài sản của bà O. Do vậy, bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Thanh H1, ông Hồ Thanh D (sinh năm 1963), ông Hồ Thanh H2, ông Hồ Thanh H3, bà Hồ Thị T, ông Hồ Thanh D (2) (sinh năm 1972), ông Hồ Thanh T1, ông Hồ Thanh V, ông Hồ Thanh T2, ông Hồ Thanh T3 và bà Hồ Thị N trình bày ý kiến:

Các ông, bà cùng thống nhất toàn bộ lời khai, ý kiến của bà O và bà Nguyễn về nguồn gốc đất, về hàng thừa kế, về việc xác lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản và cùng đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, các ông, bà không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H4 trình bày ý kiến:

Bà H4 thống nhất toàn bộ lời khai, ý kiến của bà O và các anh, chị em nêu trên; đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Đối với giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 6.831,8 m² và quyền sở hữu nhà ở trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5: Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Hồ Thị H4 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị O tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 19/6/2018. Ngày 09/9/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H4 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc H5 trình bày ý kiến:

Đối với yêu cầu khởi kiện về việc phân chia di sản thừa kế của nguyên đơn, bà H5 đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1: Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Huỳnh Thị Ngọc H5 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị O thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2016 và phụ lục hợp đồng đặt cọc ngày 24/7/2018.

Đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 có sự chồng lấn diện tích 22,4m² lên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 1, tờ số 5 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim Xuyên và diện tích 38,3m² thể hiện là suối theo số liệu đo đạc tại Mảnh trích đo địa chính số 63-2017 ngày 08/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, bà không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

Ngày 09/9/2019, bà H5 có đơn xin tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hằng S trình bày ý kiến:

Ngày 18/11/2015, bà S nhận chuyển nhượng một phần thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5 có diện tích là 63.838,6m² của bà O với tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng và bà S đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đối với việc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5 có sự chồng lấn diện tích 313m² lên thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 thuộc quyền sử dụng của bà S (theo số liệu đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B), bà không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim X trình bày ý kiến:

Đối với việc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 có sự chồng lấn diện tích 22,4m² lên thửa đất số 4, tờ bản đồ số thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim X và có diện tích 38,3m² thể hiện là suối (theo số liệu đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B), bà X và Ủy ban nhân dân huyện B không ý kiến và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày ý kiến:

Trình tự, thủ tục cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01018 ngày 28/01/2015 và số CH 01019 ngày 28/01/2015 cho bà Phạm Thị O được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế, có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01108 ngày 07/7/2015 cho bà Phạm Thị O được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế theo bản đo đạc chính lý bản đồ địa chính lập ngày 09/9/2014, có hồ sơ lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

Ngoài ra, UBND xã Đ, huyện B có văn bản số 107/UBND-ĐC ngày 11/4/2019 cho biết như sau: Về nội dung yêu cầu liên quan đến việc chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế do bà Phạm Thị O và các đồng thừa kế lập tại UBND xã Đ được thể hiện đầy đủ, cụ thể trong văn bản phân chia di sản thừa kế và lời chứng thực được chứng thực tại UBND xã số 175, quyển số 01/2014 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 13/11/2014. Ngoài văn bản nêu trên thì bà Phạm Thị O và các đồng thừa kế không có thỏa thuận gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Thị Bích H về việc yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn bà Phạm Thị O.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn phải chịu 5.368.463 đồng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản (đã thực hiện xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/10/2019 nguyên đơn bà Hồ Thị Bích H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên sau khi mở lại phiên tòa (ngày 25/5/2020) do bị đơn không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn thay đổi ý kiến, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 03/3/2020 của nguyên đơn và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, bà O thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và phân chia cho các con mà không phân chia cho bà H theo Biên bản hòa giải ngày 05/01/2017, Bản án phúc thẩm số 137/2018/DS-PT ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

và Biên bản về việc giải quyết thi hành án ngày 17/01/2019; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định "...bà H chỉ yêu cầu bà O thực hiện nghĩa vụ của người thừa kế di sản đối với phần diện tích đất mà ông Đ và bà O chuyển nhượng cho bà H, cho thấy bản thân bà H đã mặc nhiên thừa nhận bà O là người duy nhất được hưởng thừa kế của ông Đ..." là nhận định vô căn cứ, không đúng sự thật; quá trình giải quyết vụ án có vi phạm thủ tục tố tụng; Ngày 26/10/2018, Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị H4 liên quan đến phần diện tích 6.831,8m², trong khi đến ngày 03/12/2018, nguyên đơn mới khởi kiện bổ sung liên quan đến diện tích đất trên là vi phạm tố tụng vì thời điểm thụ lý yêu cầu độc lập nguyên đơn không tranh chấp; Tòa án không tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn; Tòa án sơ thẩm không thông báo việc đưa bà Nguyễn Thị Kim Xuyên, ông Lê Cư, bà Nguyễn Thị Hằng S, Ủy ban nhân dân huyện B tham gia tố tụng; đưa nhiều người tham gia tố tụng, có yêu cầu độc lập nhưng không thông báo thụ lý và không T1 hành công khai chứng cứ, hòa giải đối với các đương sự khác theo luật định; không được tiếp cận các chứng cứ do Tòa án thu thập và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp, không biết họ liên quan đến vụ án như thế nào. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B và xét xử lại theo thủ tục tố tụng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có văn bản ý kiến không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Giữ nguyên kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 23/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng lại tuyên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không phù hợp. Việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm quy định tại Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 5, diện tích 32.413,1m² và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, diện tích 70.670,4m² tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương thì các đồng thừa kế của ông Hồ Văn Đ đã có Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2014 cho bà O toàn quyền sử dụng, định đoạt nên không còn là di sản thừa kế của ông Đ.

Đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất khai phá trước năm 1976, thời điểm này các con của ông Đ và bà O còn nhỏ nên không thể cùng tạo lập tài sản này mà có căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà O. Bà O kê khai thửa đất số 91 không được sự đồng thuận của các đồng thừa kế khác nên xác định ½ diện tích thửa đất số 91 là di sản thừa kế của ông Đ nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất số

91 là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích thửa đất số 91 không đủ điều kiện tách thửa nên cần chia bằng giá trị cho phù hợp.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng trên.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.2] Ngày 09/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H4 và bà Huỳnh Thị Ngọc H5 rút toàn bộ yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập về “tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” của bà Hồ Thị H4 và bà Huỳnh Thị Ngọc H5 với bị đơn bà Phạm Thị O là đúng pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để hỏi ý kiến bị đơn. Ngày 06/5/2020, bà O gửi đơn đề nghị đưa ra xét xử, không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa ngày 25/5/2020, do bị đơn không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn thay đổi ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Hồ Văn Đ chết ngày 10/5/2013 theo Giấy chứng tử số 05/2013, quyền số 01/2013 ngày 28/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Dương. Ông Đ chết không để lại di chúc. Những người thừa kế theo pháp luật của ông Đ gồm có: Vợ là bà Phạm Thị O và 13 người con gồm các ông, bà: Hồ Thanh H1, Hồ Thanh D (sinh năm 1963), Hồ Thanh H2, Hồ Thị Bích H, Hồ Thanh H3, Hồ Thị T, Hồ Thanh D (2) (sinh năm 1972), Hồ Thanh T1, Hồ Thanh V, Hồ Thanh T2, Hồ Thị H4, Hồ Thanh T3 và Hồ Thị N. Đây là những tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu phía chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 5, diện tích 32.413,1m² và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, diện tích 70.670,4m² tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương nhận thấy:

Căn cứ Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2014 thì các đồng thừa kế của ông Hồ Văn Đ gồm các ông, bà: Phạm Thị O, Hồ Thanh H1, Hồ Thanh D (sinh năm 1963), Hồ Thanh H2, Hồ Thị Bích H, Hồ Thanh H3, Hồ Thị T, Hồ

Thanh D (2) (sinh năm 1972), Hồ Thanh T1, Hồ Thanh V, Hồ Thanh T2, Hồ Thị H4, Hồ Thanh T3 và Hồ Thị N thống nhất thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của ông Hồ Văn Đ đối với hai thửa đất nêu trên “do bà Phạm Thị O được trọn quyền sử dụng, quyết định, định đoạt và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kể cả tài sản gắn liền trên đất không có ai được quyền tranh chấp và khiếu nại về sau”. Văn bản phân chia thừa kế trên được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực ngày 13/11/2014 theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế này bà O đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01019 ngày 28/01/2015. Đồng thời, tất cả các đồng thừa kế đều thống nhất xác lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2014 trên cơ sở tự nguyện. Như vậy, sau khi ông Đ chết, sau khi các đương sự thống nhất thỏa thuận giao di sản thừa kế của ông Đ để lại cho bà Phạm Thị O được trọn quyền sử dụng, quyết định, định đoạt và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kể cả tài sản gắn liền trên đất thì tài sản trên không còn là di sản của ông Đ mà là tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của bà O.

Nguyên đơn cho rằng, mục đích lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 13/10/2014 là để thuận tiện cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trước khi ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản, các đồng thừa kế đã thỏa thuận sau khi chuyển nhượng đất, bà O sẽ phân chia tiền chuyển nhượng đất cho tất cả các con nhưng nguyên đơn không chứng minh được điều kiện thỏa thuận hay những thỏa thuận khác trong việc xác lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 13/10/2014. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng bà O thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và phân chia tiền chuyển nhượng đất cho các con mà không phân chia cho bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy lời thừa nhận này của bà O không mang ý nghĩa rằng bà O xác định tài sản bà O đứng tên và chuyển nhượng là di sản của ông Đ để lại, bà O không thừa nhận có việc thỏa thuận như nguyên đơn trình bày. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 02, tờ bản đồ số 5, diện tích 32.413,1m² và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, diện tích 70.670,4m² không phải là di sản thừa kế của ông Đ để lại nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế hai thửa đất nêu trên là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà H đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, nhận thấy:

Căn cứ Công văn số 1601/UBND-NC ngày 21/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc cung cấp chứng cứ, thông tin về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và trên thực tế, xác định thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông Hồ Văn Đ. Sau khi ông Đ chết, bà Phạm Thị O mới được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH01108 ngày 07/7/2015.

Ngày 14/12/2016, bà H nộp đơn khởi kiện “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với diện tích 5.000m² mà ông Đ, bà O đã chuyển nhượng cho bà H vào năm 2006. Vụ việc đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 137/2018/DS-PT ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và

bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, đã tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H và ông Mai Văn Lễ, tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và buộc bà O trả cho bà H và ông Lễ giá trị quyền sử dụng đất là 1.750.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 01/3/2019 (bút lục số 273-276) bà O khai nhận thửa 91 do bà O khai phá năm 1976, không liên quan đến ông Đ, toàn bộ công sức của bà O nên là tài sản riêng của bà O. Xét thấy, lời khai này của bà O là không phù hợp, bởi lẽ các thửa đất số 02, 27 nêu trên đều được bà O xác nhận cùng ông Hồ Văn Đ khai phá năm 1976, cùng thời điểm khai phá thửa đất số 91. Đồng thời, trong vụ án “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà H, ông Lễ với bà O nêu trên, lời khai của các con bà O đều xác định nguồn gốc thửa đất số 91 là của bà O và ông Hồ Văn Đ; tại biên bản đối chất ngày 29/12/2017, người đại diện hợp pháp của bà O thừa nhận đất được khai phá năm 1976. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 91 nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà O.

Tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự quy định: “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung*”.

Theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 13/10/2014 chỉ thể hiện các đồng thừa kế của ông Đ chỉ giao cho bà O thửa đất số 27 và thửa đất số 02, bà O không chứng minh được các đồng thừa kế thống nhất giao cho bà O toàn quyền sử dụng, định đoạt thửa đất số 91 nêu trên.

Như vậy, sau khi ông Đ chết thì 1/2 diện tích thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 có diện tích đo đạc thực tế là 5022,6m² (theo Trích lục từ mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 63-2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B phát hành ngày 08/7/2019) là diện tích 2.511,3m² (5.022,6m² : 2 = 2.511,3m²) tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương trở thành di sản thừa kế do ông Đ để lại. Do đó, nguyên đơn xác định thửa đất số 91 nêu trên là di sản thừa kế của ông Đ và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Chia di sản thừa kế do ông Hồ Văn Đ để lại đối với diện tích đất 2.511,3m² thuộc 1/2 thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/6/2019 (bút lục 456 - 458) do Hội đồng định giá huyện B xác định: Giá đất đối với thửa 91 là 900.000 đồng/m². Cụ thể: Diện tích 2.511,3m² x 900.000 đồng = 2.260.170.000 đồng : 14 = 161.440.714 đồng.

Xét thấy, bà O và các đồng thừa kế khác của ông Đ (trừ bà H) không có tranh chấp hay xung đột gì về quyền lợi và họ không yêu cầu chia thừa kế nên tạm giao kỷ phần thừa kế của Hồ Thanh H1, Hồ Thanh D (sinh năm 1963), Hồ Thanh H2, Hồ Thanh H3, Hồ Thị T, Hồ Thanh D (sinh năm 1972), Hồ Thanh T1, Hồ Thanh V, Hồ Thanh T2, Hồ Thị H4, Hồ Thanh T3 và Hồ Thị N cho bà O quản lý, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác. Trong vụ án này, chỉ có bà H yêu cầu chia thừa kế nên cần chia kỷ phần thừa kế di sản của ông Đ để lại cho bà H.

Di sản thừa kế là diện tích đất 2.511,3m² thuộc loại đất trồng cây lâu năm; có 14 người được hưởng thừa kế của ông Đ gồm các ông, bà: Phạm Thị O, Hồ Thanh H1,

Hồ Thanh D (sinh năm 1963), Hồ Thanh H2, Hồ Thị Bích H, Hồ Thanh H3, Hồ Thị T, Hồ Thanh D (sinh năm 1972), Hồ Thanh T1, Hồ Thanh V, Hồ Thanh T2, Hồ Thị H4, Hồ Thanh T3 và Hồ Thị N. Nếu chia bằng hiện vật ($2.511,3m^2 : 14 = 179,37m^2$) sẽ không đảm bảo quy định về diện tích đất tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND để sửa đổi Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh nên không đủ điều kiện chia bằng hiện vật mà chỉ có thể chia bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Do đó, giao cho bà Phạm Thị O được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, có diện tích $5022,6m^2$ tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà O có trách nhiệm thanh toán cho bà H giá trị kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 161.440.714 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy, bà Xuyên, ông Cư, bà S và Ủy ban nhân dân huyện B không có yêu cầu gì trong vụ án và chứng cứ họ cung cấp không ảnh hưởng đến việc giải quyết yêu cầu của nguyên đơn và kết quả giải quyết vụ án nên sai sót này không nghiêm trọng, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Mặt khác, ngày 19/8/2019 Tòa án nhân dân huyện B ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST-DS và đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Hồ Thị Bích H và bà Đặng Phước Hoàng Mai theo các Biên bản giao nhận văn bản tố tụng ngày 29/8/2019 (bút lục số 483) và ngày 21/8/2019 (bút lục số 489). Đồng thời, việc thụ lý yêu cầu độc của bà Nguyễn Thị Hằng không vi phạm Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà H4 đã rút yêu cầu độc lập và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của bà H4 nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[4] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 23/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2019 là có căn cứ. Tuy nhiên, tại mục [14] phần nhận định của Tòa án của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là đúng quy định, phần quyết định lại tuyên bà H không phải chịu là có sai sót. Ngày 07/10/2019, Tòa án nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 06/2019/QĐ-SCBSBADS đã sửa chữa phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm đúng nhận định của bản án. Do đó, việc sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm cần được rút kinh nghiệm.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng nhận định nêu trên.

[6] Về chi phí tố tụng: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và kỷ phần thừa kế được chia. Bà Phạm Thị O là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên nguyên đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ các Điều 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị số 23/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2019.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Bích H.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B như sau:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập về “tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” của bà Hồ Thị H4 và bà Huỳnh Thị Ngọc H5 đối với bà Phạm Thị O.

3.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Bích H đối với bà Phạm Thị O về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 5, diện tích 32.413,1m² và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 5, diện tích 70.670,4m², tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Bích H đối với bà Phạm Thị O về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3.3.1. Xác định diện tích đất 2.511,3m² thuộc 1/2 thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 (có tổng diện tích đo đạc thực tế là 5.022,6m²) tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế do ông Hồ Văn Đ để lại.

3.3.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Hồ Văn Đ để lại là diện tích đất 2.511,3m² thuộc 1/2 thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1 (có tổng diện tích đo đạc thực tế là 5.022,6m²) tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế do ông Hồ Văn Đ để lại như sau:

Bà Phạm Thị O được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích đo đạc thực tế là 5.022,6m² tọa lạc tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01108 ngày 07/7/2015 cấp cho bà Phạm Thị O.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

Chia cho bà Hồ Thị Bích H 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 161.440.714 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm mười bốn đồng).

Buộc bà Phạm Thị O phải thanh toán giá trị 01 kỷ phần thừa kế cho bà Hồ Thị Bích H với số tiền 161.440.714 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm mười bốn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu 5.368.463 đồng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản (đã thực hiện xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị O không phải chịu.

Bà Hồ Thị Bích H phải chịu 8.372.035 đồng (tám triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016990 ngày 03/8/2018. Trả cho bà Hồ Thị Bích H số tiền 9.627.965 đồng (chín triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016990 ngày 03/8/2018 và số tiền 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030412 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B.

Trả cho bà Hồ Thị H4 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030330 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc H5 60.428.890 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030331 ngày 26/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hồ Thị Bích H không phải chịu. Trả cho bà Hồ Thị Bích H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0030712 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc